

CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN KIM PHÚ THỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Luyện kim Phú Thịnh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Nhã	Chủ tịch
Ông Thái Bá Hiền	Ủy viên
Ông Lê Thanh Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thái	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Thái Bá Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Thái Bá Hiền

Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Luyện kim Phú Thịnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Hữu Đông

Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký

hành nghề kiểm toán số: 0140-2013-43-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Vũ Đức Thắng

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký

hành nghề kiểm toán số: 0307-2013-43-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		55.872.812.001	54.880.678.999
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.224.576.838	1.739.866.679
111	Tiền		3.224.576.838	1.739.866.679
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	Phải thu ngắn hạn		36.187.165.536	49.636.317.461
131	Phải thu khách hàng	V.2	35.918.176.178	47.354.576.178
132	Trả trước cho người bán	V.3	264.000.525	2.276.752.450
135	Các khoản phải thu khác	V.4	4.988.833	4.988.833
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-	-
140	Hàng tồn kho	V.5	9.988.769.579	3.410.777.481
141	Hàng tồn kho		9.988.769.579	3.410.777.481
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.472.300.048	93.717.378
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	Thuế GTGT được khấu trừ		472.300.048	93.717.378
154	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.6	6.000.000.000	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		263.410.609.743	263.229.167.557
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	Tài sản cố định		5.909.585.848	5.729.167.557
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	5.240.965.848	5.283.274.830
222	Nguyên giá		5.867.131.150	5.402.257.514
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(626.165.302)	(118.982.684)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	668.620.000	445.892.727
240	Bất động sản đầu tư		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		257.500.000.000	257.500.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	V.9	20.000.000.000	20.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	237.500.000.000	237.500.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		1.023.895	-
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.11	1.023.895	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		319.283.421.744	318.109.846.556

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		83.416.902.515	82.615.765.511
310	Nợ ngắn hạn		83.416.902.515	82.615.765.511
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.12	10.000.000.000	-
312	Phải trả người bán	V.13	66.998.882.012	75.523.943.011
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	4.634.818.673	6.011.726.034
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.783.201.830	1.080.096.466
330	Nợ dài hạn		-	-
400	NGUỒN VỐN		235.866.519.229	235.494.081.045
410	Nguồn vốn chủ sở hữu	V.15	235.866.519.229	235.494.081.045
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		216.000.000.000	216.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		13.332.982.284	1.132.896.466
418	Quỹ Dự phòng tài chính		2.091.458.960	566.448.233
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.442.077.985	17.794.736.346
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		319.283.421.744	318.109.846.556


Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hoài
Kế toán trưởng




Thái Bá Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	33.035.729.981	125.873.474.149
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	VI.1	33.035.729.981	125.873.474.149
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	30.491.408.246	116.716.114.260
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.544.321.735	9.157.359.889
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	272.322	3.839.864.786
22	Chi phí tài chính	VI.4	70.000.000	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		70.000.000	-
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	879.880.832	1.360.068.353
26	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.594.713.225	11.637.156.322
31	Thu nhập khác	VI.6	-	-
32	Chi phí khác	VI.7	54.341.371	14.651.258
40	Lợi nhuận khác		(54.341.371)	(14.651.258)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.540.371.854	11.622.505.064
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.8	405.428.306	2.324.492.216
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.134.943.548	9.298.012.848
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	53	491


Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu


Trần Thị Thu Hoài
Kế toán trưởng




Thái Bá Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận trước thuế	1.540.371.854	11.622.505.064
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	541.285.087	99.127.642
03	Các khoản dự phòng	-	-
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(272.322)	(3.839.864.786)
06	Chi phí lãi vay	70.000.000	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	2.151.384.619	7.881.767.920
09	Tăng giảm các khoản phải thu	7.070.569.255	49.727.144.381
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(6.577.992.098)	(3.410.777.481)
11	Tăng giảm các khoản phải trả	(8.525.060.999)	(9.713.637.877)
12	Tăng giảm chi phí trả trước	(1.023.895)	-
13	Tiền lãi vay đã trả	(70.000.000)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.817.233.888)	(97.173.719)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(54.072.621)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.823.429.627)	44.387.323.224
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(692.132.536)	(431.620.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	131.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(237.500.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	272.322	4.448.119
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(691.860.214)	(106.427.171.881)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	60.000.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	10.000.000.000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	10.000.000.000	60.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.484.710.159	(2.039.848.657)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.739.866.679	3.779.715.336
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.224.576.838	1.739.866.679

Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hoài
Kế toán trưởng



Thái Bá Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Luyện kim Phú Thịnh là Công ty Cổ phần được được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102739992, thay đổi lần thứ 9 ngày 24/08/2012.

Vốn điều lệ của Công ty là 216.000.000.000 đồng được chia làm 21.600.000 cổ phần mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản bao gồm: Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung, tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi và công nghiệp;
- Lập các dự án và đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Mua bán khoáng sản, các thiết bị máy móc khai khoáng, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính

Địa điểm

Số 74F3, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản và luyện kim Thăng Long-Nghệ An

* Địa chỉ: Số 20, Nguyễn Thái Học, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 31/12/2013: 100%

* Quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 31/12/2013: 100%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	18 - 50
Máy móc, thiết bị	08 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	08 - 15

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	3.213.136.699	1.727.912.257
Tiền gửi ngân hàng	11.440.139	11.954.422
Cộng	3.224.576.838	1.739.866.679

2. Phải thu khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tổng Công ty Cổ phần Tập đoàn tre gỗ Việt Nam	16.749.408.122	23.249.408.122
Công ty Cổ phần Luyện kim Đông Bắc	8.317.590.616	20.147.590.616
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mạnh	2.342.677.440	3.012.677.440
Công ty Cổ phần NANO Thái Nguyên	-	944.900.000
Công ty CP Mỏ và XNK Khoáng sản Miền Trung	8.508.500.000	
Cộng	35.918.176.178	47.354.576.178

3. Trả trước cho người bán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Tây Bắc	-	416.884.942
Công ty Cổ phần Khoáng sản Na Rì Hamico	-	1.709.867.508
Công ty Cổ phần Cát Thịnh	-	150.000.000
Công ty Cổ phần thông tin và định giá Việt Nam	100.000.000	-
Điện lực Nghĩa Lộ	525	-
Công ty TNHH Đại Đồng Tiến	9.000.000	
Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á	80.000.000	
Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	75.000.000	
Cộng	264.000.525	2.276.752.450

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu thuế TNCN	4.988.833	4.988.833
Cộng	4.988.833	4.988.833

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	376.870.923	1.197.836.915
Công cụ, dụng cụ	23.974.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	733.550.977	89.452.186
Hàng hóa	8.854.373.679	2.123.488.380
Cộng	<u>9.988.769.579</u>	<u>3.410.777.481</u>

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	6.000.000.000	-
Cộng	<u>6.000.000.000</u>	<u>-</u>

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	5.367.131.150	24.400.000	10.726.364	5.402.257.514
Mua trong kỳ	500.000.000	-	-	500.000.000
Giảm khác		24.400.000	10.726.364	35.126.364
Số dư cuối năm	5.867.131.150	-	-	5.867.131.150
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	89.452.186	23.412.489	6.118.009	118.982.684
Khấu hao trong năm	536.713.116	987.511	3.584.460	541.285.087
Giảm khác		24.400.000	9.702.469	34.102.469
Số dư cuối năm	626.165.302	-	-	626.165.302
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	5.277.678.964	987.511	4.608.355	5.283.274.830
Tại ngày cuối năm	5.240.965.848	-	-	5.240.965.848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
XDCBDD	668.620.000	445.892.727
Chi phí đền bù	445.892.727	445.892.727
Trạm biến áp	222.727.273	-
Cộng	668.620.000	445.892.727

9. Đầu tư vào công ty con

	<u>Phần sở hữu (%)</u>	<u>Quyền biểu quyết (%)</u>
Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Luyện kim Thăng Long Nghệ An	100	100
	<u>Cuối năm VND</u>	<u>Đầu năm VND</u>
Giá trị đầu tư	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

10. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Chì Kẽm Yên Bái (*)	167.500.000.000	167.500.000.000
Công ty TNHH MTV XNK Yên Bái Lào Cai (**)	70.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	237.500.000.000	237.500.000.000

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐKD ngày 05/03/2012: Hợp tác kinh doanh để sản xuất ra sản phẩm Chì Kẽm tại 2 Mỏ Chì Kẽm tại xã Cẩm Nhân, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái. Giá trị mỗi bên 200.000.000.000 đồng. Thời hạn hợp đồng là 5 năm kể từ ngày 5/3/2012 đến 5/3/2018.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2012/HĐKD ngày 15/6/2012: Hợp tác liên kết kinh doanh mặt hàng khoáng sản: quặng, thiếc, chì, kẽm, đá thạch anh...Giá trị mỗi bên 100.000.000.000 đồng. Thời hạn hợp đồng là 5 năm kể từ ngày 15/6/2012 đến 15/6/2018.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.023.895	-
Cộng	1.023.895	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>10.000.000.000</i>	-
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-

Chi tiết vay ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	10.000.000.000	06 tháng	Theo từng thời kỳ
Cộng	10.000.000.000		

13. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Thép Cao Bắc	436.839.523	436.839.523
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á	36.710.975.025	61.818.187.775
Công ty Cổ phần An Hồng Phương	3.457.356.989	13.086.876.713
Công ty TNHH Tiến Thành	-	182.039.000
Công ty Cổ phần khoáng sản Na ri Hamico	13.722.825.097	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng XNK Thăng Long	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	12.170.885.378	-
Cộng	66.998.882.012	75.523.943.011

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.629.829.840	6.006.737.201
Thuế thu nhập cá nhân	4.988.833	4.988.833
Cộng	4.634.818.673	6.011.726.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
KỲ TRƯỚC					
Tại ngày 31/12/2011	156.000.000.000	-	-	11.328.964.663	167.328.964.663
Tăng vốn	60.000.000.000	-	-	-	60.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	9.298.012.848	9.298.012.848
Trích lập các quỹ	-	1.132.896.466	566.448.233	-	1.699.344.699
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
Giảm do trích lập các quỹ	-	-	-	(2.832.241.165)	(2.832.241.165)
Tại ngày 31/12/2012	216.000.000.000	1.132.896.466	566.448.233	17.794.736.346	235.494.081.045
KỲ NÀY					
Tại ngày 01/01/2013	216.000.000.000	1.132.896.466	566.448.233	17.794.736.346	235.494.081.045
Tăng do phân phối LNST	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.134.943.548	1.134.943.548
Trích lập các quỹ	-	12.200.085.818	1.525.010.727	-	13.725.096.545
Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	(14.487.601.909)	(14.487.601.909)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	216.000.000.000	13.332.982.284	2.091.458.960	4.442.077.985	235.866.519.229

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Đầu năm</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.600.000	21.600.000
Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

15.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	13.332.982.284	1.132.896.466
Quỹ dự phòng tài chính	2.091.458.960	566.448.233

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.035.729.981	125.873.474.149
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần	33.035.729.981	125.873.474.149

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng	30.491.408.246	116.716.114.260
Cộng	30.491.408.246	116.716.114.260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	272.322	3.839.864.786
Cộng	272.322	3.839.864.786

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	724.883.614	780.618.000
Chi phí khấu hao	4.294.221	6.450.456
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	147.702.997	569.999.897
Cộng	879.880.832	1.360.068.353

5. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản phí khác	54.341.371	14.651.258
Cộng	54.341.371	14.651.258

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	1.540.371.854	11.622.505.064
Điều chỉnh tăng	81.341.370	14.651.258
Chi phí không hợp lý	81.341.370	14.651.258
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước		
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.621.713.224	11.637.156.322
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	405.428.306	2.909.289.081
Thuế TNDN được miễn giảm		584.796.865
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	405.428.306	2.324.492.216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.134.943.548	9.298.012.848
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	21.600.000	18.950.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	53	491

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.357.249.992	3.518.340.232
Chi phí nhân công	999.522.038	2.405.993.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	541.285.087	6.450.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	60.000.000
Chi phí khác bằng tiền	147.702.997	572.999.897
Cộng	3.045.760.114	6.563.783.585

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay
Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc	286.789.423
Cộng	286.789.423

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 31/12/2013.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính:

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.224.576.838	1.739.866.679
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.187.165.536	49.636.317.461
Các khoản đầu tư	257.500.000.000	257.500.000.000
Cộng	296.911.742.374	308.876.184.140
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	10.000.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	73.416.902.515	82.615.765.511
Cộng	83.416.902.515	82.615.765.511

Quản lý rủi ro vốn:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	<u>ĐVT: VND</u> Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	73.416.902.515	-	73.416.902.515
Cộng	83.416.902.515	-	83.416.902.515
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	82.615.765.511	-	82.615.765.511
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	82.615.765.511	-	82.615.765.511
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.224.576.838	-	3.224.576.838
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.187.165.536	-	36.187.165.536
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn	-	257.500.000.000	257.500.000.000
Tài sản tài chính khác			
Cộng	39.411.742.374	257.500.000.000	296.911.742.374
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.739.866.679	-	1.739.866.679
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.636.317.461	-	49.636.317.461
Đầu tư dài hạn	-	257.500.000.000	257.500.000.000
Cộng	51.376.184.140	257.500.000.000	308.876.184.140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Báo cáo bộ phận

Trong năm 2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn và doanh thu chủ yếu tập trung vào một số loại sản phẩm hàng hóa. Do đó, Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt.



Trần Thị Thu Hoài
Người lập biểu



Trần Thị Thu Hoài
Kế toán trưởng





Thái Bá Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 03 năm 2014